

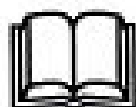
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 644/QĐ-UBND .

Quế Sơn, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI
SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
HUYỆN QUẾ SƠN
NĂM 2017**



Năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CÔNG BỐ

1. Quyết định số: 644/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2018 của UBND huyện Quế Sơn về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017.
2. Bảng cân đối quyết toán ngân sách huyện năm 2017 đã được HĐND huyện Quế Sơn phê chuẩn (Biểu số 96/CK-NSNN).
3. Quyết toán nguồn thu ngân sách Nhà Nước năm 2017 đã được Hội đồng nhân dân huyện Quế Sơn phê duyệt (Biểu số 97/CK-NSNN).
4. Quyết toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2017 (Biểu số 98/CK-NSNN).
5. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2017 (Biểu số 99/CK-NSNN).
6. Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo cho từng cơ quan, tổ chức năm 2017 (Biểu số 100/CK-NSNN).
7. Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2017 (Biểu số 101/CK-NSNN)
8. Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2017 (Biểu số 102/CK-NSNN).

Quế Sơn, tháng 8 năm 2018

**UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 644/QĐ-UBND

Quế Sơn, ngày 13 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2017
của huyện Quế Sơn.

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của HĐND huyện Quế Sơn về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Quế Sơn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./-

Nơi nhận:

- UBND tỉnh,
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TC-KH.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Đại Nghĩa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	459.035	651.613	142%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	61.468	85.858	140%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	28.613	56.195	196%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	32.855	29.663	90%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	391.667	501.805	128%
-	Thu bổ sung cân đối	254.882	251.497	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	136.785	250.011	183%
-	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		297	
3	Thu kết dư		16.561	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		47.389	
5	Thu để lại QL qua NS huyện	5.900		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	459.035	635.027	138%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	459.035	547.556	119%
1	Chi đầu tư phát triển	60.407	122.280	202%
2	Chi thường xuyên	392.580	425.276	108%
3	Dự phòng ngân sách	6.048		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	18.233	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.233	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi nộp NS cấp trên		1.491	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		67.747	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	107.523	61.467,95	173.903,95	134.888,37	162%	219%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS	107.523	61.467,95	109.953,92	70.938,34	102%	115%
I	Thu nội địa	107.523	61.467,95	109.953,92	70.938,34	102%	115%
1	Thu từ khu vực DNNN do Tỉnh quản lý	1.260	595,60	1.494,92	676,06	119%	114%
	- Thuế GTGT	233	104,85	1.487,62	669,43	638%	638%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	975	438,75	1,22	0,55	0,13%	0,13%
	- Thuế tài nguyên	52	52,00	4,27	4,27	8%	8%
	- Khác			1,81	1,81		
2	Thu từ DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.288	579,60	1.078,01	485,10	84%	84%
	- Thuế GTGT	1.288	579,60	984,60	443,07	76%	76%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			93,41	42,03		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	72.005	34.904,75	64.985,04	34.468,54	90%	99%
	- Thuế GTGT	60.041	27.018,45	44.862,28	20.188,03	75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.414	3.336,30	10.520,87	4.734,39	142%	142%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			97,18	43,73		
	- Thuế tài nguyên	4.550	4.550	9.387,90	9.387,90	206%	206%
	- Khác			116,81	114,49		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.060	1.377	3.918,95	1.763,53	128%	128%
6	Thuế bảo vệ môi trường						

Số TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
7	Lệ phí trước bạ	6.800	6.800	10.379,35	10.379,35	153%	153%
8	Thu phí, lệ phí	5.550	2.151	4.013,95	3.412,97	72%	159%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	175,46	175,46	351%	351%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	610	610	2.711,74	1.516,52	445%	249%
12	Thu tiền sử dụng đất	7.000	7.000	9.441,73	9.441,73	135%	135%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác kh/sản	4.200	4.200	7.357,86	6.120,60	175%	146%
15	Thu khác ngân sách	5.027	2.527	3.639,89	1.741,46	72%	69%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	673	673	757,02	757,02	112%	112%
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			16.560,93	16.560,93		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			47.389,10	47.389,10		

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	177.003	175.773	1.230	170.650,02	160.872,83	8.840,64	96%	92%	719%
2	Chi khoa học và công nghệ	140	140,00		66,76	66,76		48%	48%	
III	Dự phòng ngân sách	6.048	4.728	1.320						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.811	4.201	610						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	18.233,47	610	17.623,47	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				18.233,47	610	17.623,47			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				67.747,29	60.058,29	7.689,00			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	467.446	612.608,08	131%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	92.411	162.454,42	176%
B	CHI NS CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	368.635	388.900,65	105%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	59.224	95.442,61	161%
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.224	95.442,61	161%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	605	3.285,52	543%
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	1.977,74	659%
1.4	Chi văn hóa thông tin	520	280,00	54%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	442	441,59	100%
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường	257		0%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	51.815	77.865,60	150%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.560	4.580,00	129%
1.10	Chi Quốc phòng	940	890,41	95%
1.11	Chi bảo đảm xã hội	786	6.121,76	779%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	300.482	293.458,04	98%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	173.873	161.482,83	93%
2	Chi khoa học và công nghệ	140	66,76	48%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.900	2.900,00	100%
4	Chi văn hóa thông tin	1.763	1.540,87	87%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.189	981,03	83%
6	Chi thể dục thể thao	646	998,95	155%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.000	4.249,89	212%
8	Chi các hoạt động kinh tế	41.430	22.591,10	55%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.443	36.501,26	124%
10	Chi quốc phòng	4.310	5.634,85	131%
11	Chi an ninh và trật tự ATXH	493	755,84	153%
12	Chi bảo đảm xã hội	41.214	55.081,34	134%
13	Chi khác	1.081	673,32	62%
III	Dự phòng ngân sách	4.728	0,00	0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.201		
C	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ BVMT KTKS	2.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		60.058,29	
E	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NS	6.400		
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.194,72	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu

DỰ TOÁN															QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH	
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)								
					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=8/1	12=5/2									
	TỔNG SỐ	434.222,77	62.452,54	371.770,24	-	-	-	-	633.535,88	122.279,92	425.275,21	18.233,47	15.636,97	2.596,50	67.747,28	146%	196%									
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	303.475,54	44.901,53	258.574,02	-	-	-	-	424.815,38	95.442,61	292.848,08	610,00	-	610,00	35.914,69	140%	213%									
1	VP HĐND - UBND	6.148,59		6.148,59					6.474,79		6.474,79	-				105%										
2	Phòng Nội vụ	1.707,29		1.707,29					7.998,64		7.998,64	-				468%										
3	Phòng LĐ-TB&XH	43.542,12		43.542,12					61.309,11	2.050,00	58.868,25	130		130,00	260,86	141%										
4	Phòng NN&PTNT	3.109,30		3.109,30					3.465,28	65,86	3.109,42	290		290,00		111%										
5	Thanh tra	559,38		559,38					566,11		566,11	-				101%										
6	Phòng Tài chính - KH	1.271,01		1.271,01					1.316,75		1.316,75	-				104%										
7	Phòng Kinh tế - HT	9.625,75	5.272,72	4.353,03					24.912,60	17.892,72	6.719,88	-			300,00	259%	339%									
8	Phòng Tài nguyên -MT	1.584,79		1.584,79					1.322,90		1.322,90	-				83%										
9	Phòng Tư pháp	500,38		500,38					500,68		500,68	-				100%										
10	Phòng VH-TT	1.367,40	560,27	807,13					1.396,30	540,27	856,03	-				102%	96%									
11	Phòng Y tế	446,48		446,48					446,48		446,48	-				100%										
12	VP Điều phối NTM	329,94		329,94					550,03		410,03	140		140,00		167%										
13	Phòng Giáo dục - DT	152.322,70		152.322,70					153.667,72		153.572,42	50		50,00	45,30	101%										
14	Trạm K/ nông - KL	613,62		613,62					598,00		598,00	-				97%										
15	Đài Truyền thanh - TH	970,13		970,13					981,03		981,03	-				101%										
16	Trung tâm VH TT	1.613,29		1.613,29					2.126,55		2.126,55	-				132%										
17	Đội Quản lý trật tự XD	702,24		702,24					732,85		732,85	-				104%										

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
18	TT Giáo dục TX	697,56		697,56				415,25	-			60%		60%
19	Trung tâm BDCT	1.177,11		1.177,11				1.478,01	-			126%		126%
20	Ban QL các Dự án ĐT	50.106,89	35.507,15	14.599,74				19.330,91	-			243%	190%	132%
21	TT Phát triển quỹ đất	1.163,18	1.147,98	15,20				712,07	-			160%	100%	4685%
22	Công an huyện	553,08		553,08				755,84	-			137%		137%
23	Ban chỉ huy Quân sự	5.262,14	590,41	4.671,73				5.634,85	-			131%	151%	121%
24	Văn phòng Huyện ủy	9.879,75	1.823,00	8.056,75				8.343,04	-			118%	182%	104%
25	UB Mặt trận TQVN huyện	1.364,18		1.364,18				1.364,78	-			100%		100%
26	Huyện đoàn	833,65		833,65				834,25	-			100%		100%
27	Hội Phụ nữ	736,90		736,90				737,20	-			100%		100%
28	Hội Nông dân	1.005,53		1.005,53				1.121,41	-			112%		112%
29	Hội Cựu chiến binh	448,09		448,09				542,37	-			121%		121%
30	Hội Chữ thập đỏ	283,34		283,34				283,94	-			100%		100%
31	Hội người mù	204,44		204,44				204,74	-			100%		100%
32	Hội nạn nhân chất độc da cam	110,97		110,97				85,97	-			77%		77%
33	Hội Cựu thanh niên xung phong	83,97		83,97				83,97	-			100%		100%
34	Hội người cao tuổi	128,35		128,35				128,35	-			100%		100%
35	Hội từ thiện	33,08		33,08				33,08	-			100%		100%
36	Hội từ yếu nước	185,64		185,64				185,64	-			100%		100%
37	Hội Khuyến học	45,43		45,43				45,43	-			100%		100%
38	Tòa án huyện	40,00		40,00				40,00	-			100%		100%
39	Chi cục Thi hành án	20,00		20,00				20,00	-			100%		100%
40	Liên đoàn lao LĐ	15,00		15,00				15,00	-			100%		100%

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)
					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
41	Hội Cựu giáo chức	14,13		14,13				14,13	-			100%		100%
42	Hội Đồng ý	15,00		15,00				15,00	-			100%		100%
43	Hội người khuyết tật	9,00		9,00				9,00	-			100%		100%
44	Viện Kiểm sát NID	25,00		25,00				25,00	-			100%		100%
45	Kho bạc NN huyện	5,00		5,00				25,00	-			500%		500%
46	Trạm Bảo vệ thực vật	16,00		16,00				16,00	-			100%		100%
47	Hạt Kiểm lâm	3,00		3,00				3,00	-			100%		100%
48	Chi cục Thuế	178,64		178,64				178,64	-			100%		100%
49	Trung tâm Y tế	45,88		45,88				45,88	-			100%		100%
50	Trung tâm DSKHHGD	17,68		17,68				17,68	-			100%		100%
51	Chi cục Thống kê	15,00		15,00				15,00	-			100%		100%
52	Đội Quản lý thị trường	5,00		5,00				5,00	-			100%		100%
53	Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	-						100,00	-					
54	Ngân hàng CS xã hội	129,00		129,00				129,00	-			100%		100%
55	HTX NN Quế Xuân 1	407,60		407,60				963,22	-			236%		236%
56	HTX NN Quế Xuân 2	160,00		160,00				330,75	-			207%		207%
57	HTX NN Quế Phú	429,82		429,82				429,82	-			100%		100%
58	HTX NN Phú Thọ	80,00		80,00				165,09	-			206%		206%
59	HTX NN Quế Thuận	100,00		100,00				149,10	-			149%		149%
60	HTX NN Quế Hiệp	451,52		451,52				451,52	-			100%		100%
61	HTX NN Quế Châu	80,00		80,00				176,79	-			221%		221%
62	HTX NN Đồng Phú	20,00		20,00				30,14	-			151%		151%
63	HTX NN Quế Long	123,52		123,52				204,28	-			165%		165%
64	Tổ hợp tác DVNN Quế An	78,49		78,49				78,49	-			100%		100%

DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)	
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)				
					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
65	Tổ hợp tác DVNN Quê Phong	195,17		195,17					195,17		195,17	-				100%					
66	Tổ hợp tác DVNN Quê Minh	14,06		14,06					14,06		14,06	-				100%					
67	Tổ hợp tác DVNN Quê Cường	64,41		64,41					64,41		64,41	-				100%					
68	BQL các công trình giao thông	-							2.234,80	1.945,72	-	-			289,08						
II	Chi dự phòng NS	-							-			-									
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-							-			-									
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	130.747,23	17.551	113.196					184.576,90	26.837,31	132.427,13	17.623,47	15.636,97	1.986,50	7.688,99	141%	153%				
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau								24.143,60			-			24.143,60						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
				Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, và nhiệm vụ theo quy định	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, và nhiệm vụ theo quy định	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CT MTQG	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	BS vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, và nhiệm vụ theo quy định	BS vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5			
	TỔNG SỐ	104.216,01	82.652,00	21.564,01	17.551,01	4.013,00	-	162.454,42	82.095,84	80.358,58	26.355,62	35.951,69	18.051,27	156%	99%	373%	150%	205%			
01	Quê Xuân 1	8.544,72	5.526,68	3.018,04	1.906,04	1.112,00		16.945,48	5.491,20	11.454,28	2.321,17	8.163,31	969,81	198%	99%	380%	122%	428%			
02	Quê Xuân 2	7.531,89	6.455,62	1.076,27	768,27	308,00		13.922,23	6.446,22	7.476,01	2.568,27	1.432,74	3475	185%	100%	695%	334%	186%			
03	Quê Phú	12.821,20	7.452,78	5.368,42	4.813,42	555,00		20.521,20	7.380,24	13.140,96	6.763,42	3.127,54	3250	160%	99%	245%	141%	65%			
04	Hương An	8.877,09	5.450,22	3.426,87	2.595,87	831,00		11.862,92	5.447,06	6.415,86	3.595,87	2.819,99		134%	100%	187%	139%	109%			
05	Quê Cường	5.690,96	5.014,08	676,88	644,88	32,00		10.059,87	4.956,68	5.103,19	2.044,88	119,89	2938,42	177%	99%	754%	317%	19%			
06	Phú Thọ	6.962,42	6.155,17	807,25	807,25			8.842,22	6.107,62	2.734,60	807,25	1.772,18	155,17	127%	99%	339%	100%	220%			
07	Quê Thuận	6.276,54	6.018,59	257,95	257,95			8.720,10	5.982,95	2.737,15	257,95	2.317,33	161,87	139%	99%	1061%	100%	898%			
08	Quê Hiệp	6.511,73	5.847,98	663,75	283,75	380,00		7.752,77	5.790,19	1.962,58	283,75	1.540,41	138,42	119%	99%	296%	100%	543%			
09	Quê Châu	7.842,39	6.636,69	1.205,70	1.141,70	64,00		17.097,87	6.628,24	10.469,63	3.274,17	4.039,44	3156,02	218%	100%	868%	287%	354%			
10	Đồng Phú	5.035,31	4.607,37	427,94	427,94			6.527,10	4.563,41	1.963,69	427,94	1.493,88	41,87	130%	99%	459%	100%	349%			
11	Quê Minh	6.391,63	4.973,29	1.418,34	1.225,34	193,00		7.610,26	4.880,29	2.729,97	1.225,34	1.344,43	160,2	119%	98%	192%	100%	110%			
12	Xã Quê An	7.327,63	6.228,09	1.099,54	709,54	390,00		10.462,92	6.202,36	4.260,56	709,54	3.387,47	163,55	143%	100%	387%	100%	477%			
13	Quê Long	5.677,22	5.371,27	305,95	257,95	48,00		11.307,16	5.333,79	5.973,37	364,95	2.630,00	2978,42	199%	99%	1952%	141%	1020%			
14	Quê Phong	8.725,30	6.914,17	1.811,13	1.711,13	100,00		10.822,33	6.885,59	3.936,74	1.711,13	1.763,09	462,52	124%	100%	217%	100%	103%			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao trong năm				Quyết toán												So sánh (%)				
		Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giám nghèo				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		KP sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		KP sự nghiệp								
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	18.717,28	15.637,28	3.080,00	18.233,47	15.636,97	2.596,5	326,25	219,75	219,75	-	106,50	106,5	-	17.907,22	15.417,22	2.490	2.490	-	97%	100%	84%
1	NS cấp huyện	666,00	-	666,00	610,00	-	610,0	-	-	-	-	-	-	-	610,00	-	610	610	-	92%	-	92%
1	VP Điều phối NTM	140,00	-	140,00	140,00	-	140,0	-	-	-	-	-	-	-	140,00	-	140	140	-	100%	-	100%
2	Phòng NN&PTNT	290,00	-	290,00	290,00	-	290,0	-	-	-	-	-	-	-	290,00	-	290	290	-	100%	-	100%
3	Phòng LĐ-TBXH	186,00	-	186,00	130,00	-	130,0	-	-	-	-	-	-	-	130,00	-	130	130	-	70%	-	70%
4	Phòng GD&ĐT	50,00	-	50,00	50,00	-	50,0	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50	50	-	100%	-	100%
II	Ngân sách cấp xã	18.051,28	15.637,28	2.414,00	17.623,47	15.636,97	1.986,5	326,25	219,75	219,75	-	106,50	106,5	-	17.297,22	15.417,22	1.880	1.880	-	98%	100%	82%
1	Quê Xuân 1	969,81	829,81	140,00	969,81	829,81	140,0	-	-	-	-	-	-	-	969,81	829,81	140	140	-	100%	100%	100%
2	Quê Xuân 2	3.475,00	3.145,00	330,00	3.365,00	3.145,00	220,0	-	-	-	-	-	-	-	3.365,00	3.145,00	220	220	-	97%	100%	67%
3	Quê Phú	3.250,00	3.030,00	220,00	3.249,94	3.029,94	220,0	-	-	-	-	-	-	-	3.249,94	3.029,94	220	220	-	100%	100%	100%
4	Quê Cường	2.938,42	2.710,00	228,42	2.920,00	2.710,00	210,0	-	-	-	-	-	-	-	2.920,00	2.710,00	210	210	-	99%	100%	92%
5	Phú Thọ	155,17	-	155,17	120,00	-	120,0	-	-	-	-	-	-	-	120,00	-	120	120	-	77%	-	77%
6	Quê Thuận	161,87	-	161,87	120,00	-	120,0	-	-	-	-	-	-	-	120,00	-	120	120	-	74%	-	74%
7	Quê Hiệp	138,42	-	138,42	120,00	-	120,0	-	-	-	-	-	-	-	120,00	-	120	120	-	87%	-	87%
8	Quê Châu	3.156,02	2.902,48	253,55	3.112,48	2.902,48	210,0	-	-	-	-	-	-	-	3.112,48	2.902,48	210	210	-	99%	100%	83%
9	TT Đông Phú	41,87	-	41,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%
10	Quê Minh	160,20	-	160,20	142,50	-	142,5	22,50	-	-	-	22,50	22,5	-	120,00	-	120	120	-	89%	-	89%
11	Quê An	163,55	-	163,55	120,00	-	120,0	-	-	-	-	-	-	-	120,00	-	120	120	-	73%	-	73%
12	Quê Phong	462,52	220,00	242,52	423,75	219,75	204,0	303,75	219,75	219,75	-	84,00	84,0	-	120,00	-	120	120	-	92%	100%	84%
13	Quê Long	2.978,42	2.800,00	178,42	2.960,00	2.800,00	160,0	-	-	-	-	-	-	-	2.960,00	2.800,00	160	160	-	99%	100%	90%